

Khu địa chỉ.

LƯU ĐỨC HẠNH

Khổ học thành tài



C
79



NHÀ XUẤT BẢN DÂN TRÍ

Nguyễn Khuyến. T. 17

302
KH45012

LƯU ĐỨC HẠNH

ĐC 579

THƯ VIỆN
TỈNH HÀ NAM

KHỔ HỌC

THÀNH TÀI

NHÀ XUẤT BẢN DÂN TRÍ

L ỜI ĐẦU SÁCH

Người xưa nói: "Ấu bất học bất tri lý, lão bất học lão hà vi" (Nhỏ không học không biết cái lẽ - đạo đức và học vấn; già không học không biết làm việc gì). Bây giờ thì học để lập thân, lập nghiệp, biết sống trong xã hội hiện đại. Như vậy là, đã làm người bình thường đều phải học, dù khi trẻ hay đến lúc về già.

Tuy nhiên, cuốn sách nhỏ này lại muốn kể chuyện học hành, sự nghiệp của những người đã đạt danh vị cao, lưu tên tuổi với đời, với muôn đời; có đóng góp nhất định cho đất nước, hay cho nhân loại trong các lĩnh vực khác nhau. Những tên người viết hoa như thế, dù xuất hiện trên thế gian này không ai giống ai, nhưng đều có điểm chung là

"khổ học thành tài". "Khổ học thành tài", ở đây được hiểu theo hai nét nghĩa chính: vượt qua hoàn cảnh khổ cực và khổ công, say mê trau dồi, nâng cao kiến thức bằng suốt đời học tập nên đạt được thành công lớn, có cống hiến lớn.

Ngoài dụng ý chính này, cuốn sách cũng muốn phác họa, góp phần soi tỏ chân dung các nhân vật nổi tiếng được nói tới - những bức chân dung đẹp mà khi tiếp xúc, chắc chắn người đọc sẽ rút ra được những bài học bổ ích.

Để hoàn thành cuốn sách, chúng tôi đã tham khảo một số tác phẩm của chính những người mình viết, một số cuốn viết về họ, cũng như một số báo, tạp chí, tập san, kỷ yếu. Nhân đây xin được gửi lời tri ân.

Nếu có gì khiếm khuyết, chúng tôi mong nhận được sự lượng thứ, cùng những góp ý chân tình.

TÁC GIẢ

TỪ NGƯỜI HỌC TRÒ NGHÈO THÀNH VỊ TẾ TƯỚNG GIỎI



Ông tên là Nguyễn Quán Nho sinh năm 1638 đời vua Lê Thần Tông, người làng Văn Hà, huyện Thụy Nguyên, phủ Thiệu Thiên, nay thuộc thị trấn Văn Hà, huyện lỵ huyện Thiệu Hóa, tỉnh Thanh Hoá. Cậu Nho mồ côi cha từ nhỏ. Bà mẹ, ngày ngày cấy mướn, làm thuê. Cứ thế, hai mẹ con lặn lội mà sống. Nhưng gia đình mẹ goá con côi này đã làm cho người dân trong vùng khâm phục vì dù hoàn cảnh có khó khăn thế nào bà mẹ vẫn một lòng quyết chí nuôi con ăn học, còn đứa bé vừa sáng dạ vừa hiếu học. Ngay từ thuở tóc còn để chỏm, cậu Nho đã say mê chuyện học hành. Mẹ làm thuê ở nhà nào đều mang cậu theo đến đó.

Đáng lẽ thơ thần chơi, thì cậu bé lại chỉ có cái thú đứng ngoài nghe thầy đồ giảng chữ, giải nghĩa cho con của chủ nhà. Rồi bẻ que tập viết xuống đất. Viết viết, xoá xoá thế mà cũng nhập tâm được ới chữ! Khi mẹ bảo, phải biết tôn trọng chữ Thánh hiền thì mới nên người được. Xưa nay thấy chữ không ai dám giẫm lên hoặc bước qua mà nhật lấy đem đốt đi. Thế là cậu không viết xuống đất nữa mà viết trên các thân cây xương rồng. Sau nghĩ ra cách lấy lá chuối xé rời, xếp thành tập như tập sách để viết, đều có thể ôn, học được ít ngày. Thấy Nguyễn Quán Nho thông minh, ham học, có những thầy đồ như thầy Trịnh Cao Để đã tận tình giúp đỡ, tạo điều kiện để cậu bé được học thành tài.

Người trong vùng đến nay vẫn còn lưu giữ nhiều giai thoại tốt đẹp về ông.

Có đạo dân làng Văn Hà lấy làm lạ, hễ bà mẹ đi làm xa dăm bảy ngày là cậu Nho lại sang hàng xóm mượn nồi để nấu cơm. Cậu không mượn của nhà ai hai bữa liền, hết vòng mới quay mượn trở lại. Mà cứ nhè lúc nhà vừa ăn xong mới mượn, không để gia chủ kịp chùi rửa, khi trả thì nồi sạch bong. Một ông hàng xóm bán khoán mãi bèn rắp tâm theo dõi. Thì ra Nho mượn về, rồi nhật những hạt cơm còn dính ở đáy nồi làm bữa, chứ có nấu nướng gì đâu! Từ đó mỗi lần đến phiên "cho mượn nồi", ông ta lại bảo vợ con nấu nhiều lên một tí, để có chút cơm cháy dành phần cho cậu trò nhỏ.

Sau đó, tin này lan ra khắp xóm nên nhà nào cũng làm như ông.

Nguyễn Quán Nho lớn lên có phần nhờ vào những miếng cơm cháy ấy nên khi đỗ đạt, làm quan, mỗi lần về thăm làng, ông thường tự nói vui "Tôi là thằng cháy đây!". Từ đó dân trong vùng cũng gọi ông là "Quan Cháy".

Lại có lần, cậu Nho nằng nặc xin mẹ cho theo chân đi chợ. Đến chợ, cậu chầu chực ở hàng cơm xin cho được mấy cái vỏ trứng lạnh lặn. Về nhà, học Xa Dận đời nhà Tấn bên Trung Quốc, cậu khoét vỏ trứng, bắt đom đóm bỏ vào làm đèn học ban đêm để đỡ tốn dầu. Cho nên Nguyễn Quán Nho còn được gọi là "Ông Lửa".

Người ta còn truyền tụng một chuyện hư hư thực thực về ông, nhưng cũng là để nói rằng, đây là một con người tài trí, có công mài sắt ắt có ngày nên kim. Ấy là một lần nhờ độ đường, Nguyễn Quán Nho xin vào nghỉ chân tại một nhà nọ. Nhà này có hai cô con gái đã đến tuổi kén chồng. Đêm hôm trước chủ nhà được thần báo mộng, ngày mai sẽ có quan ghé qua nhà nên tuy không biết như thế nào, nhưng ông cũng cho quét dọn nhà cửa để đón tiếp. Đợi suốt ngày không thấy, ông có ý bán khoán. Trời vừa tối thì Nguyễn Quán Nho đến. Nhìn anh học trò gày guộc, ăn mặc nghèo nàn xin nghỉ nhờ, ông chủ tỏ ý không vui. Ông nghĩ, chắc người thần báo mộng không thể như thế! Đang khi phân vân

thì cô con gái thứ hai thưa: "Chẳng hiểu giấc mộng của cha đúng sai thế nào, con chỉ thấy người này đúng là học trò nghèo, dáng vẻ hiền lành, tử tế, vả lại cũng tối rồi, người ta biết đi đâu, cha nên cho nghỉ lại". Cô chị tỏ vẻ không bằng lòng, vì suốt cả ngày nay, cô lo trang điểm, chú ý cả bước đi, nước bước để mong được đón một ông tiến sĩ trẻ tuổi, giờ người ấy đâu chả thấy, lại nẩy ra một hàn sĩ "cản mũi kỳ đà" thế này! Song ông bố đã vui lòng bảo cô em chuẩn bị chỗ nghỉ, rồi dọn cơm mời khách. Vốn tính hay thương người, cô lược thêm cho người khách nghèo một quả trứng gà. Thế nhưng khi bê mâm lên, mở lồng bàn ra thì chỉ thấy cái đĩa không. Gia chủ lúng túng chưa biết giải thích thế nào về cái đĩa không này, khách đã bình thản hớt một ít cơm trên bỏ vào đĩa rồi để sang bên. Tỏ ý hiểu cái đĩa là dùng đựng cơm hớt nôi. Ông bố thấy có cảm tình với anh học trò nghèo. Trong lòng ông thoáng nghĩ, hay đây chính là người thần nhân báo cho ta đón tiếp. Nghĩ vậy, nên ông có ý thử tài. Đợi khách ăn xong, ông liền nói thật về chuyện quả trứng bị mất rồi ngỏ ý nhờ chàng xử hộ việc mất trứng. Sau một hồi từ chối không được, Nguyễn Quán Nho đành phải phân xử, tìm ra thủ phạm. Chàng nói với ông chủ cho gọi tất cả người nhà đến, bắt mỗi người hớp một ngụm nước, xúc miệng nhổ ra sân, ai vừa ăn trứng thì biết ngay. Cô chị, người đã ăn mất trứng "cho bố ghét" biết không thể giấu nên

đành thú thật. Ông bố càng đanh ninh, rằng chàng thư sinh nghèo đang ngồi trước mặt mình là người thần báo mộng tối qua nên càng niềm nở tiếp đón. Khi biết gia cảnh nghèo khó và chí theo đòi nghiên bút của chàng, ông bèn tỏ lòng muốn kén chàng làm rể, gả cô con gái thứ hai vừa đẹp người, đẹp nét cho chàng, hứa chu cấp để chàng công thành danh toại. Nguyễn Quán Nho cảm tạ tấm lòng của ông rồi thưa lại, vì chưa được phép mẹ nên không dám tự quyết, khiến ông bố thêm mền phục.

Năm 1657, Nguyễn Quán Nho đậu cử nhân, khoa thi Đinh Dậu. Sau 6 năm tập sự tại Bộ Lễ, ông được bổ làm quan ở Bộ Hộ, Bộ Hình rồi Bộ Lại, thăng đến Tả Thị lang, hàm tam phẩm. Nhưng ước vọng đỗ đại khoa (tiến sĩ trở lên) để vinh quy bái tổ, cho mẹ được vẻ vang vẫn canh cánh bên lòng nên ông Nho không quên dù mài kinh sử. Năm 1667, khoa Đinh Mùi, khi vua Lê Huyền Tông (1663 - 1671) cho các quan mới đỗ trung khoa ứng thí, Nguyễn Quán Nho lại một lần nữa lều chõng đi thi. Lần này ông đỗ tiến sĩ.

Theo lệ quy định từ đời Trần Duệ Tông (1372 - 1377), các tiến sĩ tân khoa được vua ban cờ biển cân đai, đón rước trở về quê hương bản quán bái tổ tiên. Trong lòng Nguyễn Quán Nho thực là sung sướng vì nghĩ đã đền đáp được công lao của mẹ già. Chắc là lòng mẹ vui lắm. Đoàn rước vừa sang qua bến đò Văn Hà, ông Nghè Nho đã háo hức vén rèm kiệu,

dõi tìm bóng mẹ trong nhóm quan viên làng xã. Nhưng ông vừa thất vọng vừa lo lắng nôn nao, bởi chẳng thấy mẹ đâu. Hay mẹ bị ốm nặng?

Kiếp dừng ở đình làng, ông vội vàng bước xuống, khi nghe lý trưởng bẩm, bà còn làm cố chưa chịu về, Nguyễn Quán Nho mới thở phào nhẹ nhõm, như cất được gánh nặng đè lên ngực. Thì ra, mặc dù được tin con, bà rất vui, nhưng lúc hương lý cho người mời ra dự lễ, bà lại đang dở vớt bèo lợn ngoài đồng. Người đi mời tỏ ý nóng ruột, cứ nhắc quan Nghè sắp đến đình rồi, có lẽ quan Nghè đến đình rồi, mà bà vẫn điềm tĩnh: "Nó đố là việc của nó, làm sao lại phải phiền dân làng đón rước. Chẳng biết nó có còn nhớ việc vớt bèo nấu cám, đánh thùng kéo đi kéo lại gập gãy cột nhà không?". Nghe thuật lại lời mẹ, Nguyễn Quán Nho vội vã tháo hia, bỏ mũ, cởi quan phục, chạy vội ra ruộng, khiến quan viên cũng phải lật đật chạy theo. Đến ruộng, quan Nghè lội ngay xuống, cầm sào gạt dồn bèo, bốc cho đầy rổ, rửa sạch tự tay bưng về nhà cất đầu vào đấy rồi mới mời mẹ ra đình làm lễ. Vậy nên ở Thanh Hóa đến nay còn truyền tụng câu "Vinh quy bái tổ sau rổ bèo đầy".

Từ khi đỗ tiến sĩ, Nguyễn Quán Nho càng được trọng dụng. Làm Đốc bộ Hải Dương - Quảng Ninh, rồi về kinh làm Đô Ngự sử. Năm lần là Phó sứ, Chánh sứ sang Trung Quốc, tài tình, khôn khéo giữ vững uy tín quốc gia. Nguyễn Quán Nho giữ chức Tham tụng (Tể tướng) năm 1692.

Bà mẹ ông là một từ mẫu dạy con rất nghiêm. Chuyện kể, ông Nho làm quan xa, chỉ bán khoán một nỗi mẹ già lúc trái gió, trở trời không được ở gần chăm sóc. Nhưng muốn đưa mẹ cùng đi thì bà nhất mực không chịu. Bà nói: "Trung vua yêu nước là bổn phận của con. Ông vua lộc nước phải đền. Mẹ ở nhà nuôi con gà con lợn rồi nó lại nuôi mình, chỉ mong nhất là con biết thương dân, đừng cậy quyền, cậy thế làm hại dân". Có lần, ông mua một cái áo lụa quý và cho người đem về biếu mẹ. Ông đoán: nhận được áo chắc mẹ vui lắm. Người ấy trở lại nhiệm sở, đưa cho ông một gói nhỏ bảo là quà của cụ gửi ra. Ông vui mừng mở ra xem, rồi hốt hoảng, vì thấy một nắm tro. Hỏi ra, người kia thưa, nhận được quà, cụ bảo: "Mới làm quan một năm mà đã lấy của dân sắm cho ta áo lụa, hấn làm quan đến mười năm thì sắm đến những thứ gì". Rồi tự tay đốt áo gói tro gửi trả.

Nghe tin con làm Tể tướng, rất được ngợi ca, phần nhớ con, phần không biết con có thật sự liêm chính, bà mẹ ông Nguyễn Quán Nho đánh đường ra tận kinh thành thăm nom. Gặp nhau, mẹ con vui mừng khôn xiết. Nhân câu chuyện, bà ngỏ lời, con nay quyền cao chức lớn, mẹ thì mỗi tuổi một già, nên muốn con chu cấp, càng nhiều càng quý. Ông Nho thưa vâng, và phao tin sắp đắp một con đường chạy qua một số nhà giàu. Thế là nhà nào nhà ấy hoảng hốt, đem biếu xén rất nhiều của cải, vì ai cũng muốn con đường không cắt ngang nhà để

khỏi đứt long mạch, mất đất phát. Ai đứt lót bao nhiêu Nguyễn Quán Nho cũng nhận, ghi chép cẩn thận. Sau đó ông xin dâng toàn bộ số của cải ấy cho bà. Bấy giờ bà mẹ mới vui vẻ. Bà bảo: "Hoá ra vài chục năm nay con thực sự sống thanh liêm theo lời mẹ dạy. Con cũng biết cách làm giàu phi nghĩa, nhưng đã không làm. Nay nỡ nào khi gần đất xa trời, mẹ lại biến con thành tham quan được. Mẹ chỉ muốn thử con thôi! Bây giờ những thứ này của ai thì trả lại cho người ta, chứ mẹ có cần lấy làm gì!". Tể tướng Nguyễn Quán Nho khoanh tay thưa: "Con cũng nghĩ là mẹ thử con nên thứ gì của ai đứt lót, con đều cho ghi chép đầy đủ, đánh dấu chính xác. Con sẽ trả hết cho từng người, không thiếu một ly. Dân Kinh thành Thăng Long biết đầu đuôi câu chuyện, người người đều ngợi ca.

Lại kể, năm ông Nguyễn Quán Nho làm Đô Ngự sử, xứ Thanh Hóa nước dâng to, đê vỡ, sâu bọ phá hoại, dân chúng nhiều người li tán xiêu dạt. Ông đã tâu lên vua chúa cảnh tình khốn khổ, nhiều nhà đến cám cũng không có mà ăn. Vua cho vời Lê Hy cũng người Thanh Hoá, ở Đông Sơn, vào hỏi và bảo cho xem cám thế nào. Lê Hy sai người giã gạo nếp thành bột, trộn với đường dâng lên. Bất bình với việc làm của Lê Hy, cố tình bưng bít sự thật, Nguyễn Quán Nho liền tâu bày, rồi dâng vua món cám thật, dân đang phải ăn - cám trộn củ chuối. Ném một miếng nhỏ, vua cố rướn cổ lên cũng không nuốt nổi. Bèn nổi giận: "Nhà ngươi dâng trẫm thứ cám gì mà

chất như vậy không giống cám của Lê Hy. Cám này người ăn sao được. Người ăn thử ta xem”.

Nguyễn Quán Nho bốc một nắm nhỏ, nhai kỹ, chiêu một ngụm nước, nuốt dễ dàng, rồi thưa: “Tâu bệ hạ, sống ở quê, lúc nhỏ hạ thần có lần đã phải ăn như vậy. Nay dân nhiều người không có nổi cám này để ăn nên chết đói đầy đường”. Sau đó, nhà vua xuống chiếu “giảm tế lễ, bỏ bớt, giảm một số loại thuế, phát chẩn cứu đói cho dân”.

Năm Bính Dần (1696), Nguyễn Quán Nho đương chức Tham tụng, chức quan như tể tướng, đứng đầu chính phủ bên phủ chúa. Một lần Khang Vương Trịnh Căn vời ông và Lê Hy vào triều bàn việc khảo sát các quan. Ông tỏ ý bất an chuyện này cùng Đặng Đình Tướng, Thái giám Ngô Phan Lân tâu lại với chúa nên ông đã bị hạ chức, để Lê Hy lên thay. Chỉ vài ba năm, dân gian truyền ngôn: “Tham tụng Văn Hà, thiên hạ âu ca, Tham tụng Lê Hy, thiên hạ sầu bi”. Lời đồn đến tai chúa, năm Nhâm Ngọ (1702), Nguyễn Quán Nho lại được khôi phục chức cũ cho đến khi trí sĩ (về hưu) năm 70 tuổi - Đinh Hợi (1707). Như vậy là, từ một người học trò nghèo, Nguyễn Quán Nho trở thành vị tể tướng giỏi, đứng đầu trăm quan, trải thờ bốn đời vua (Lê Huyền Tông, Lê Gia Tông, Lê Hy Tông, Lê Dụ Tông) trong 50 năm. Nức tiếng là người làm cho muôn dân hát mừng. Đại Nam Quốc sử diễn ca, từng ca tụng:

Bởi ai thiên hạ âu ca

Chẳng quan tham tụng Văn Hà là chi!

Câu đối ở đền thờ ông ở quê nhà còn ghi: "Trung quân ái quốc thiên cổ hoàn nhân/Bái tướng phong công tứ triều nguyên lão" (Trung vua, yêu nước muôn năm có ông là trọn vẹn/Làm tướng, phong tước công, bấy tôi hàng đầu trải bốn triều).

Là người khổ học thành tài, nên mặc dù phải đảm nhiệm nhiều việc lớn, Nguyễn Quán Nho vẫn dành nhiều thời gian cho việc học. Ông từng làm chủ khảo các kỳ thi Hương, thi Hội và dạy ở Quốc Tử Giám mà học trò phần lớn là con các đại thần, có cả con vua cháu chúa. Đối với loại trò này ông rất mực nghiêm khắc. Ông nghĩ, nếu không rèn đến nơi thì sau này ra đời cũng một việc sai nhưng họ địa vị cao, tác hại ắt lớn, tội gây ra càng to. Nhờ có ông rèn cặp, nên sau này nhiều người làm được việc ích nước lợi dân. Một hoàng tử đã viết về thầy Nguyễn Quán Nho: "Ngày trước tôi đã đưa túi trâu vàng đến hầu thầy mà thầy không nhận, bảo cho lại tôi. Khi bấy giờ tôi chẳng giám ép. Tôi thấy lòng thầy tận trung. Trước là chấp (theo) phép nước, sau là yêu tôi mà thầy giữ lấy điều chính. Tôi đã được ân nghĩa ấy, mai sau chẳng giám quên đâu... Tôi có lời kính bái thầy".

Nguyễn Quán Nho mất ngày 12 tháng 8 năm Mậu Tý (1708), được phong tước Quận công.

AC 579

HOẠT ĐỘNG ĐI HỌC THI CỦA THI HÀO NGUYỄN KHUYẾN

Nguyễn Khuyến tên thật là Nguyễn Văn Thắng, sinh năm 1835, người làng Yên Đỗ, huyện Bình Lục, tỉnh Hà Nam. Từ nhỏ, tóc còn để chỏm, đầu trông như trái đào đã nổi tiếng thông minh, hiếu học. Cậu học với bố, một ông đồ nghèo, thường ngồi dạy học ở các nhà giàu trong vùng. Mười bốn tuổi thì học hết sách thánh hiền: Luận ngữ, Mạnh tử, Đại học, Trung dung - gọi là *tứ thư*; kinh Thư, kinh Thi, kinh Dịch, kinh Lễ, kinh Xuân Thu - gọi là *ngũ kinh*; rồi Bắc sử (lịch sử Trung Quốc) và Nam sử (lịch sử nước ta). Năm 15 tuổi anh khóa Thắng đỗ đầu xứ (đỗ đầu kỳ kiểm tra của tỉnh, trước khi thi Hương), nhưng thân phụ mất phải ở nhà chịu tang. Mấy khoa thi Hương liên tiếp

sau đó, không hiểu sao "khóa vẫn hoàn khóa", anh đều thi trượt. Gia cảnh càng ngày càng nghèo khó, Nguyễn Văn Thắng vẫn không nản chí, vừa dạy học vừa sôi kinh nấu sử. Chỉ một tháng một lần (hoặc hơn) đến dự kỳ *đại tập* (nhận đề thi - giống như đề thi thật, làm bài, nghe đánh giá chất lượng) ở trường quan Đốc học quy ẩn Phạm Văn Nghị. Phạm Văn Nghị đỗ hoàng giáp năm 1838 (khoa cử phong kiến chia tiến sĩ - đỗ thi Đình - ra làm 3 bậc. Bậc nhất, gọi là tam khôi, gồm trạng nguyên, bảng nhãn, thám hoa. Bậc nhì, đứng đầu gọi là hoàng giáp, còn lại là tiến sĩ xuất thân. Bậc 3, gọi chung là tiến sĩ đồng xuất thân). Ông sinh năm 1805, mất năm 1881, người làng Tam Đẳng, Nghĩa Hưng, Nam Định, cáo quan về mở trường dạy học. Khi Pháp nổ tiếng súng xâm lược ở Đà Nẵng - 1858, ông và một số sĩ phu gửi sớ về triều tâu rõ ý chí quyết chiến, rồi chiêu mộ hơn 300 nghĩa dũng hành binh vào Huế xin đánh giặc). Đồng môn với anh đầu xứ Thắng sau này nhiều người tên ghi sử xanh như Tống Duy Tân, Đinh Công Tráng, Nguyễn Cao, những lãnh tụ Cần Vương chống Pháp.

Nguyễn Văn Thắng nhà nghèo, các bạn đã giúp thêm gạo tiền cho ăn học, vì vậy mỗi kỳ đại tập như thế, anh thường nhận việc xuống bếp thổi cơm. Có điều, trên nhà học, các bạn say mê bàn luận văn bài, cãi nhau chữ nghĩa, thì dưới bếp, chàng hàn sĩ tai vẫn chăm chú lắng nghe. Hễ nghe câu nào hay, anh

lại lấy que cời khuyên bữa lên ông đầu rau. Có lần cao hứng, khuyên quá mạnh tay, đến nỗi ông đầu rau đổ kênh ra, nồi cơm đang sôi, sập xuống bếp. Bữa cơm hôm ấy vừa sống vừa khê, các bạn kêu ca, đồ Thắng phải kể lại sự tình. Nhiều người không tin, bảo: "Phải vậy thì hãy nhắc lại vài câu đã nghe được xem sao!". Anh liền đọc vanh vách nhiều đoạn, nhiều bài mà các bạn đã bình hôm đó.

Lại chuyện, sắp lên đường ứng thí mà anh đồ Yên Đổ vẫn chưa biết xoay ra ở đâu lộ phí, đành phải đánh đường đến nhờ một người bạn giúp đỡ. Ông này trước cùng anh theo đòi đèn sách ở trường cụ Đốc Phú Khê, nhưng liệu sức khó đạt khoa danh nên đã sớm rút về trồng coi vườn ruộng, trở nên giàu có nhất vùng, tiền kho thóc đụn, trâu ruộng bễ bễ. Lâu ngày gặp nhau, đáng lẽ thì hàn huyên trước đã, song đang bước ngặt nghèo, nên Nguyễn Văn Thắng đành đường đột ngỏ lời ngay để nếu không được thì còn tìm cửa khác. Ông bạn gạt đi: - Chà! Chuyện ấy rồi đâu có đó. Chả mấy khi rông đến nhà tôm, hãy uống với nhau vài chén đã!

Thế rồi rượu vào thơ ra, chén khuyên chén số, chén chú chén anh, cả hai lần ra đánh một giấc thoả thuê. Tỉnh dậy, người trong nhà đều ra đồng vắng cả. Ông bạn loay hoay: "Gay rồi, tiền nong để cả ở hòm trên gác thượng. Trẻ mỗ không có nhà, thang cũng không, anh em mình xoay xử sao đây? Nói rồi hăng hái kê án, tràng kỉ để leo nhưng không tới. Thầy đồ

Thắng bàn: "Tôi cao và khỏe hơn. Để tôi kiệu bác lên". Ông bạn bật cười bảo: "Ấy chết, thế ra tôi lại đi đè đầu cười cổ ông nghè, ông cống nay mai ư? Tội to!".

Thầy đồ Thắng vẫn ghé vai kiệu ông ta lên và cười chua chát:

- Bác cứ yên tâm! Bây giờ chữ "phú" vẫn thường đè chữ "quý" như thế này đây.

Vợ thầy đồ Thắng cũng con nhà nghèo. Thầy đồ ngồi dạy học các nơi trong vùng chỉ mong tự kiếm nổi cơm ăn áo mặc để tập luyện văn bài. Một mình cô đồ gánh vác công việc cửa nhà, phụng dưỡng mẹ chồng rất mực hiếu thuận. Tháng ba ngày tám, thư việc đồng áng, cô lại giở đeo thất lưng, xắn váy, cắm cúi lội đồng mò cua, bắt ốc,... Đi gặt, đi cấy thì cặm cụi quên tối quên trưa. Tham công tiếc việc đến nỗi hôm chồng thi hương đỗ thủ khoa về đến nhà, cô vẫn đang cấy mướn ở một cánh đồng xa. Người ta ra gọi, còn nấn ná vì sợ bỏ mất buổi công. Chị em giục mãi mới buông mạ lội tắt đồng mà về. Sau này, khi bà mất, ông buồn rầu thương nhớ lắm, tự tay viết câu đối khóc tha thiết:

- Nhà chĩnh cũng nghèo thay, nhờ được bà hay lam hay làm, thất lưng bó que, xắn váy quai công, tất tả chân đẫm đá chân chiêu, vì tờ đờ đàn trong mọi việc!

- Bà đi đâu vội mấy, để cho lão vất vơ vất vưởng, búi tóc củ hành, buông quần lá toạ, gặt gù tay đũa chạm tay chén, cùng ai kể lẽ chuyện trăm năm?

Thầy đồ Thăng sắp lên đường thi hương ở trường Hà Nội. Cô đồ chạy xuôi chạy ngược, bán cả chiếc yếm cưới, mới được có năm tiền. Thầy đồ chạy quàng sang nhà bà cô, nói khó mãi bà mới cho vay mười lăm quan. Ít tiền quá, khi lên Hà Nội, thầy đồ không dám thuê chỗ ngủ như sĩ tử khác mà chỉ xin nhà trọ cho được nằm nhờ dưới bếp. Thi xong, ngày yết bảng, xướng danh chưa đến, nhưng tin đã lọt ra ngoài: Nguyễn Văn Thăng đỗ cử nhân đầu bảng. Bạn bè cuống quýt về báo, học trò các nơi náo nức đến tìm xem mặt thủ khoa. Người ta thấy ông thủ khoa đầu gối lên ống quyển, mình trùm chiếc áo dài nâu bạc, đang nằm còng queo ngủ ngon lành trên chiếc phản trọi dưới bếp nhà trọ.

Trước khi đi thi, thầy đồ Thăng qua nhà ông anh rể chơi, ý muốn nhờ ông ta giúp cho ít nhiều làm tiền lộ phí. Nhưng vừa nói đến chuyện thi cử, ông anh rể đã bỗ bã:

- Ba keo mèο cắn cổ! Đàng này cậu đã bốn keo hương thí trượt vỏ chuối rồi? Tôi nói thật, cậu mà đỗ thì đến cái cối xay cùn nó cũng đổ!

Thầy đồ Thăng cay đắng, ngậm miệng ra về, rồi đành lên đường với số tiền lộ phí ít ỏi mà bà cô cho vay và bà vợ bán yếm cưới. Khi thầy đồ Thăng thi đỗ thủ khoa (1864), tiếng tăm lừng lẫy. Có người chạy đến nhà ông anh rể, báo tin đã mĩ mai:

- Cái cối xay cùn nó đỗ thủ khoa rồi đấy, ông sang mà ăn khao chứ!

Người học trò Nguyễn Văn Thắng ấy chính là thi hào Nguyễn Khuyến. Năm 1864, khi 30 tuổi mới đỗ giải nguyên (đỗ đầu thi Hương), song thi hội lại bị hỏng. Ông bèn nhất quyết ở lại Kinh đô Huế, tìm thầy giỏi theo học và đổi tên là Khuyến, tỏ ý khuyến khích việc học hành. Tám năm sau, năm 1871, mới đỗ đầu Hội thí, rồi ngay đó đỗ đầu Đình thí, nên người đời gọi ông là Tam nguyên Yên Đổ.

Đỗ đạt cao, Nguyễn Khuyến được bổ làm Đốc học (chức quan trông coi giáo dục) Thanh Hóa, rồi thăng Án sát (chức quan đứng thứ 3) Quảng Bình, Bố chánh (vị trí thứ 2) Quảng Nam, Quảng Ngãi. Đến năm 1882 thăng Tổng đốc (đứng đầu) Sơn Hưng Tuyên (3 tỉnh Sơn Tây, Hưng Hóa, Tuyên Quang lúc bấy giờ). Thế rồi, chán cảnh triều đình ngày càng lệ thuộc vào thực dân pháp, làm quan mà không có thực quyền, trên đầu lúc nào cũng có các "ông Tây", đồng liêu (bạn cùng làm quan), phần lớn đều "vào luôn ra cúi", Nguyễn Khuyến từ quan về ở ẩn tại quê nhà. Ông mất năm 1909, hưởng thọ 75 tuổi.

Cho đến chết, Nguyễn Khuyến vẫn khư khư "không chịu dính dáng" đến chế độ thuộc địa thực dân mà ông đang sống. Ông di chúc lại con cháu, chỉ cần "Đề vào mấy chữ trong bia/Rằng quan nhà Nguyễn cáo về đã lâu".

Sự nghiệp còn lại của Nguyễn Khuyến là thi ca. Nhưng đó là một sự nghiệp lẫy lừng. Cùng với

Trần Tế Xương (1870 - 1907), ông là nhà thơ lớn cuối cùng của văn chương trung đại nước ta. Tiếng thơ Nguyễn Khuyến là tiếng thơ của phẩm tiết cao quý. Chuyện kể rằng, thuở ấy có một người đàn bà lạc mất chồng con nên hóa dại, lang thang trên đường, hình hài bần thủ, dân gian gọi là mẹ mốc. Nguyễn Khuyến tuy đã từ quan, về sống cuộc đời dân dã, nhưng nhiều quan lại cao cấp đương chức vẫn muốn bắt ông trở lại chốn quan trường. Nguyễn Khuyến đã ví mình như mẹ mốc, bề ngoài lam lũ, nhưng tấm lòng "sạch như nước, trắng như ngà, trong như tuyết/Mảnh gương trinh vàng vạc quyết không nhơ", để tỏ chí mình, không muốn tham chính làm vấy bẩn khí tiết. Bởi vì từ lâu ông đã "Nghĩ mình lại gớm cho mình nhỉ? Thế cũng bia xanh, cũng bả vàng". Đổ đạt mà chả làm gì được trước cảnh nước mất, dân nô lệ. Chỉ là ông phỗng đá, "non nước đầy vơi có biết không?". Thế nên, thơ Nguyễn Khuyến lắng đọng nỗi âu lo dân, nước. Lo "Vùng ta thôi cũng lụt mà thôi/Gạo năm ba bát cơ còn kém/Thuế một hai nguyên đáng chữa đời". Hoặc "Năm nay cây cấy vẫn chân chua/Chiêm mất đàng chiêm, mùa mất mùa/Phần thuế quan Tây, phần trả nợ/Nửa công đũa ở, nửa thuê bò". Đêm đêm trong cõi sâu tâm tình ông vẫn vang vọng tiếng kêu "quốc! quốc!" - "Giục khách giang hồ dạ ngẩn ngơ". Nguyễn Khuyến còn nổi tiếng là nhà thơ của làng cảnh Bắc bộ với 3 bài thơ thu tuyệt bút. "Nội dung mùa thu

thật là thu Việt Nam, hình thức lời thơ, câu thơ thật là Việt Nam". Nguyễn Khuyến cũng sống mãi cùng nụ cười trào lộng sâu sắc thể thái nhân tình buổi phong kiến mặt kỳ. Vua, quan đều "đóng vai" như vua quan phường chèo: "Vua chèo còn chẳng ra gì/ Quan chèo vai nhỏ, khác chi thằng hề".

Và bài học mà ông để lại cho đời là bài học làm người cao quý, một tấm gương khổ học thành tài.

SUỐT ĐỜI NGẬM ĐÁ TRI THỨC LẤP BIỂN HỌC VÔ BỜ

Điển tích xưa kể rằng, con vua Viêm Đế vượt trùng khơi bị sóng vùi chết hoá thành chim tinh vệ, ngày lại ngày ngậm đá ở núi Tây quyết lấp cho đầy biển Đông để trả thù. Trong các học giả nổi tiếng nước ta thế kỷ XX cũng có một người muốn làm chim tinh vệ, ngậm đá lấp biển nên lấy hiệu (tên gọi riêng) là *Vệ Thạch*. Đó là Giáo sư Đào Duy Anh. Có điều, ông không lấp biển để trả mối oán thù cá nhân mà nguyện trọn đời ngậm đá tri thức lấp biển học.

Họ Đào vốn gốc ở làng Khúc Thủy - Cự Đà, một làng nằm trên bờ sông Đỗ Động nối sông Nhuệ với sông Đáy, thuộc tổng Tả Thanh Oai, huyện Thanh Oai, tỉnh Hà Đông (nay là huyện Thanh Oai,

thành phố Hà Nội). Thời thuộc Minh (1407 - 1428), họ Đào (cùng họ Đố) vừa chạy giặc, vừa theo về Khởi nghĩa Lam Sơn (1418 - 1428) nên lập cư tại Xứ Thanh. Sinh thời, Giáo sư Đào Duy Anh đã từng chỉ cho Giáo sư Trần Quốc Vượng thấy, ngôi mộ tổ họ Đào nằm trên mảnh đất hình con rùa ở đỉnh núi Đông Sơn - Hàm Rồng, thành phố Thanh Hoá. Đến Lê - Trịnh, một chi từ Tỉnh Gia chạy tiếp vào Đàng Trong, vùng đất Chúa Nguyễn, rồi đại công cáo thành bởi Đào Duy Từ (1572 - 1634), danh nhân quân sự, văn hóa, ông tổ nghề hát tuồng. Đến nửa cuối thế kỷ XIX, con cháu là Đào Tấn (1845 - 1907) đã phát triển nghệ thuật này lên đỉnh cao. Lại có chi ra Cổ Loa (Đông Anh - Hà Nội), sau này có ông Đào Duy Tùng, Ủy viên Bộ Chính trị Khoá VI, VII. Còn chi của Đào Duy Anh, cách ông 3 - 4 đời quay lại cư ngụ ở vùng Cầu Quan, nay thuộc xã Trung Chính, huyện Nông Cống, Thanh Hoá. Không biết có phải thủa trước họ Đào đã lập nghiệp ở đây chăng? Chỉ biết thành hoàng làng Bi Kiều - Cầu Quan là người họ Đào - Đào Khắc Thành (thế kỷ XV), con nuôi dòng họ Đinh (Đinh Lễ, Đinh Bồ, Đinh Liệt, Đinh Công Đột) khai quốc công thần nhà Hậu Lê. Đào Duy Anh sinh ngày 25/4/1904 tại đây. Các em ông, hai lão thành cách mạng Đào Duy Kỳ, Đào Duy Dзếnh cũng vậy. Gia đình Đào Duy Anh chỉ thuộc diện thường thường bậc trung, cũng chẳng danh gia vọng tộc gì. Thân phụ ông làm thông lại (viên chức

giúp việc) trong huyện nha Nông Cống, đóng gần nhà. Mọi sự chi tiêu trong gia đình đều phải trông chờ vào sự tần tảo của thân mẫu. Cụ bà làm hàng xáo (mua lúa làm gạo bán). Nhưng họ rất được nhân dân tín nhiệm, bởi con cái chăm chỉ học hành, lao động. Mấy anh em cậu học trò trường tiểu học Nông Cống họ Đào rất quen cảnh "đóng khố cho chặt mà lói xay cùn". Nhất là bà Bát Mọi (tên thường gọi của thân mẫu Đào Duy Anh), sống tình nghĩa, hay cãi lí với đám cường hào, nha lại để bênh vực dân nghèo bị ức hiếp. Cụ sống theo phương châm "uống nhịn, ăn kiêng, ở lành", là người góp phần xây chùa Vĩnh Thái (nay thuộc xã Hoàng Sơn, cùng huyện). Sau này thành nơi đi về của nhiều cán bộ cách mạng hoạt động bí mật, bạn đồng chí của Đào Duy Kỳ, Xứ uỷ viên Xứ uỷ Trung Kỳ - Đảng Cộng sản Đông Dương. Cụ có bài thơ tự nói về mình, đến nay nhiều người còn nhớ: *"Tôi nay Bát Mọi Cầu Quan/Trời sao thánh độ phật ban ở chùa/Trải đời lí lẽ không thua/Thương người ở phải quan vua cũng kiêng"*.

Tuổi hoa niên của Đào Duy Anh trôi qua trong cảnh nước càng ngày càng mất vào tay đô hộ Pháp, chỉ râm ran đâu đó trong đêm tối câu chuyện hai cụ Phan, ông Đội Cấn. Còn thì "Văn minh Đông Á trời thu sạch/Là lúc cương thường đảo ngược ru?" như Tản Đà than. Nhà cũng càng ngày càng nghèo. Nên sau khi có bằng thành chung (tương đương trung học cơ sở ngày nay) năm 1923, chàng tuổi trẻ họ

Đào đã quyết tâm "vào đời". Chàng chọn nghề dạy học thanh cao ở Trường Tiểu học Đồng Hới (Quảng Bình). Giữa lúc đó, phong trào yêu nước đang sôi động với tiếng bom Sa Diện (Quảng Châu, Trung Quốc) của Phạm Hồng Thái năm 1924, phong trào đấu tranh đòi "ân xá" cho Phan Bội Châu năm 1925, đám tang Phan Chu Trinh năm 1926 đã cuốn hút tâm trí người thanh niên tiểu trí thức. Năm 1926, Đào Duy Anh từ chức giáo học, quyết tâm đến những trung tâm văn hóa, chính trị lớn (Huế, Đà Nẵng, Sài Gòn) để "thoát chốn ao tù", "tìm nơi trời cao biển rộng" có điều kiện "mở mang tri thức". Thế là, ông đến với Khổng nho. Ngoài nền tảng nhân, nghĩa, lễ, trí, tín, cái mà Đào Duy Anh thích thú ở đây là tư tưởng "thế giới đại đồng, thiên hạ vi công". Ông đọc cả tân thư của Khang Hữu Vi (1858 - 1927), Lương Khải Siêu (1873 - 1929), lãnh tụ duy tân ở Trung Quốc, những người muốn "cách cái mạng" của Nho giáo, chống chuyên chế phong kiến, phát triển kinh tế tư bản, cải cách giáo dục, xây dựng chế độ "Dân tộc độc lập, Dân quyền tự do, Dân sinh hạnh phúc". Đồng lúc, ông theo học hàm thụ qua thư với một trường đại học ở Pháp, tiếp nhận say mê học thuyết nhà nước pháp quyền, tự do, bình đẳng của phương Tây. Ông lấy biệt hiệu là *Vệ Thạch* chính vào thời này. Không chỉ đọc và học, Đào Duy Anh còn "lấn" vào trường thực tế. Ở Huế, ông thăm cụ Phan Bội Châu đang bị giam lỏng tại chùa Phổ Quang (sau này mới

chuyển đến nhà trên dốc Bến Ngự), gặp cụ Huỳnh Thúc Kháng đang làm Viện trưởng Viện Dân biểu Trung Kỳ, giúp cụ Huỳnh sáng lập báo *Tiếng dân*, giữ chức Thư ký tòa soạn. Ông tham gia *Việt Nam Cách mạng Đảng*, sau đổi tên thành *Tân Việt Cách mạng Đảng* (7/1928) - Một đảng yêu nước, truyền bá Chủ nghĩa Mác, nhưng xem nhẹ vai trò lãnh đạo của giai cấp công nhân và trở thành Tổng Bí thư của đảng ấy. Sau này *Tân Việt đảng* thành *Đông Dương Cộng sản liên đoàn*, một trong 3 tổ chức tiền thân của đảng ta. Ông sáng lập *Quan Hải tùng thư*, với sự cộng tác của những trí thức có tinh thần yêu nước - cách mạng như Võ Liêm Sơn, Trần Đình Nam, Phan Đăng Lưu... Xuất bản những tập sách phổ cập để người đọc làm quen với tư duy khoa học, tư tưởng duy vật lịch sử. Trong thời gian tồn tại ngắn ngủi của nó (1927 - 1929), tùng thư (nhà xuất bản) đã cho ra đời 13 ấn phẩm, mà Đào Duy Anh biên soạn hay phỏng dịch: *Lịch sử các học thuyết kinh tế*, *Phụ nữ vận động*, *Lịch sử nhân loại*, *Tôn giáo là gì?* *Xã hội là gì?* *Dân tộc là gì?* Đó là những cuốn sách góp phần bồi dưỡng nhận thức chính trị và văn hóa tiến bộ lúc bấy giờ.

Tháng 7/1929, Đào Duy Anh bị chính quyền thực dân bắt, cho đến đầu năm 1930 mới ra khỏi nhà tù. Nhưng cũng từ đây, ông nhận thấy, hoạt động chính trị không phải là con đường ông có thể đi đến hết đời vì "không có đủ tài năng và dũng cảm

để gánh vác cái công việc khó khăn và gian khổ mà cách mạng giao cho". Song lòng yêu nước và tinh thần dân tộc thì không hề thay đổi nên ông "tự xác định cho mình là phải cố gắng làm sao đem cái ánh sáng của chủ nghĩa Mác để khai thác vốn văn hóa của dân tộc và chọn lấy những cái tốt đẹp mà góp phần vào cuộc cải tạo văn hóa nước nhà", xây đắp một nền văn hoá và khoa học tiên tiến.

Từ đây bắt đầu chặng đường học thuật để làm nên tên tuổi lớn vào bậc nhất nước ta thế kỷ XX trên nhiều phương diện của khoa học xã hội và nhân văn - Đào Duy Anh.

Khi lược thuật, dịch thuật sách nước ngoài ở *Quan Hải tùng thư*, Đào Duy Anh nhận ra sự thiếu thốn thuật ngữ, sự thiếu tương minh của tiếng Việt. Một ngôn ngữ thiên về phong cách sinh hoạt như vậy, khó dùng để chuyển giao, quảng bá các tư tưởng. Hơn nữa, ông còn thấy có một khoảng cách ngôn ngữ giữa hai thế hệ trong xã hội Việt Nam lúc ấy. Thế hệ cao niên thông thạo chữ Hán, nhưng lại không thạo tiếng Tây. Thế hệ trẻ - những trí thức Tây học - lại thiếu thốn vốn Hán học. Vì vậy, lĩnh vực văn hóa khoa học đầu tiên mà Đào Duy Anh quan tâm là *Từ điển học*. Qua đây ông sẽ vừa truyền bá hữu hiệu những tri thức hiện đại lại vừa bắc được cầu, xóa bỏ "khoảng cách ngôn ngữ" giữa hai thế hệ". Và hai bộ *Từ điển Hán Việt* và *Từ điển Pháp Việt* ra đời lần lượt năm 1932 rồi 1936. Cách làm từ

điển của Đào Duy Anh rất đặc biệt. Ông chọn nhiều từ mới xuất hiện trong xã hội nước ta đương thời và giải thích một cách cặn kẽ theo tư tưởng tiến bộ nhất thời ấy. Đào Duy Anh không phải là người làm từ điển đầu tiên ở Việt Nam. Cuốn từ điển Hán Việt đầu tiên là *Hoa Di dịch ngữ* (còn gọi là *An Nam dịch ngữ*) do người Tàu làm từ đời nhà Minh (1369 - 1649) cho đám quan lại đô hộ sử dụng. Cuốn từ điển Việt - Tây dương đầu tiên là *Từ điển Việt - Bồ* (Đào Nha) - *La* (tinh) do A. Đờ Rốt (A. De Rhodé) biên soạn năm 1651 phục vụ các giáo sĩ phương Tây truyền đạo Thiên chúa. Tiếp đến *Chỉ Nam ngọc âm giải nghĩa* (1761) chưa xác định rõ ràng được tác giả là từ điển chữ Nôm đầu tiên do người Việt làm. Sau đó là các tên tuổi như Trương Vĩnh Kí với *Pháp Việt tự điển* (1884), Huỳnh Tịnh Của với *Đại Nam quốc âm tự vị* (1896). Nhưng Đào Duy Anh là người đặt cơ sở cho từ điển học hiện đại Việt Nam. Hai bộ từ điển của ông là bất tử như Giáo sư Phan Ngọc đánh giá. Cuối đời Đào Duy Anh còn làm *Từ điển Truyện Kiều* hoàn thành năm 1965, xuất bản năm 1971. Đây là một cuốn từ điển tác phẩm đầu tiên (và đến nay vẫn là duy nhất) ở Việt Nam. Ông chính là *Đệ nhất tự điển* như Giáo sư Trần Quốc Vượng xưng tụng.

Từ năm 1938, Đào Duy Anh chuyển sang chuyên tâm nghiên cứu văn hóa, văn học Việt Nam. Bởi một lý do lớn lao hơn, sâu sắc hơn: "*Các bi kịch hiện thời của dân tộc ta là sự xung đột của những*

giá trị cổ truyền của văn hoá cũ với những điều kiện mới lạ của văn hóa Tây phương. Cuộc xung đột sẽ giải quyết thế nào, đó là một vấn đề quan hệ đến cuộc sinh tử tồn vong của dân tộc ta vậy. Nhưng muốn giải quyết thì phải nhận rõ chân tướng của bi kịch ấy. Tức là một mặt phải xét lại cho biết nội dung của văn hóa xưa là thế nào, một mặt phải nghiên cứu cho biết chân giá trị của văn hóa mới. Những công trình nghiên cứu lần lượt xuất bản. Việt Nam văn hóa sử cương (1938), Khổng giáo phê bình tiểu luận (1938), Trung Hoa sử cương (1942), Khảo luận về Kim Vân Kiều (1943). Tác phẩm Việt Nam văn hóa sử cương (1938) của Đào Duy Anh cùng Văn minh An Nam (La Civilization Annamite, 1944) của Nguyễn Văn Huyền là những công trình khoa học đặt nền tảng cho sự hình thành văn hóa học hiện đại Việt Nam trên tinh thần khoa học và dân tộc. Với Khảo luận về Kim Vân Kiều (1943) đóng góp của ông trước hết là ở việc xác định thời điểm sáng tác của Nguyễn Du. Đa số các học giả đoán Nguyễn Du viết sau khi đi sứ về, bởi lẽ có thể thời gian ở Trung Hoa ông mới có dịp tiếp xúc với tiểu thuyết của Thanh Tâm Tài Nhân, thấy hay mới đem về diễn ra quốc âm. Đào Duy Anh chứng minh rằng Nguyễn Du sáng tác Truyện Kiều trước khi đi sứ, thậm chí "có thể vào đầu những năm mới theo họ Nguyễn". Bởi lẽ Kim Vân Kiều truyện đã phổ biến trước đó ở nước ta. Đào Duy Anh cho rằng: Truyện Kiều

là một sáng tạo hoàn toàn, dĩ nhiên theo quy luật của văn học trung đại, "một biểu hiện của vấn đề giao lưu và kế thừa văn hóa". Về triết học, từ quan điểm của chủ nghĩa Mác, Đào Duy Anh xem xét lại các hệ tư tưởng chi phối đời sống dân tộc như Khổng giáo, Đạo giáo và Phật giáo. Qua *Khổng giáo phê bình tiểu luận* (1938), ông trình bày lại một cách có phê phán lịch sử Khổng giáo và Khổng học. Nghiên cứu Đạo giáo, Đào Duy Anh quan tâm trước hết đến Lão giáo từ quan điểm giai cấp và duy vật để đi đến kết luận: tư tưởng Lão Tử chủ yếu là duy vật biện chứng và có lẫn những yếu tố duy tâm thần bí. Xuất phát từ nghịch lý "Thời Lý Trần, nhất là thời Trần, từ vua quan quý tộc đến nhân dân đều say mê đạo Phật, một thứ tôn giáo yếm thế và xuất thế đến như vậy mà tổ tiên ta bấy giờ lại đánh giặc giỏi như vậy?", Đào Duy Anh nghiên cứu Phật giáo qua khảo luận về thiền học Lý Trần để tìm lời giải. Ông cho ta biết, Thiền tông là giáo phái nhấn mạnh "Phật tức tâm" và chủ trương "đốn ngộ", đặt niềm tin vào con người, tin vào sức mạnh của tâm người. Cái lòng tin ấy gây cho con người một sức năng động mạnh mẽ, sức năng động này đến lượt nó, lại tạo ra sức năng động của xã hội, của tính anh hùng của dân tộc ta thời bấy giờ. Đó chính là tính tích cực của Thiền tông Việt Nam.

Nhưng lĩnh vực khoa học mà Đào Duy Anh dốc nhiều tâm lực nhất là sử học. Điều này được

ông xác định ngay sau khi ra tù năm 1930: *"phải chuyên tâm nghiên cứu lịch sử vì chỉ có hiểu biết đầy đủ lịch sử dân tộc thì mới có thể chắt lọc ra đâu là những yếu tố truyền thống, đâu là những yếu tố ngoại lai"*. Nhận thấy hành trang cần thiết để đi vào sử học dân tộc rất rộng, cần am hiểu lịch sử thế giới, lịch sử các nước Đông-Tây và nhiều ngành khoa học xã hội liên quan như triết học, kinh tế học, dân tộc học, xã hội học,... đặc biệt là về phương pháp luận sử học và tư liệu lịch sử, do đó ông chuẩn bị rất công phu. Đến Thư viện Bảo Đại, Thư viện của Hội đồng thành hiếu cổ (Société des Amis du Vieux Hue) ở Huế, Thư viện Long Cương của họ Cao ở Thịnh Mỹ (Diễn Châu, Nghệ An) và nhiều thư viện tư gia, ông đã thuê chép và tìm mua được nhiều sách quý, xây dựng cho mình một tủ sách Hán Nôm khá phong phú gồm nhiều thư tịch của Việt Nam và Trung Quốc. Ông dành nhiều thời gian đi về các thế gia, các dòng họ từ Thanh Hóa, Nghệ An, Hà Tĩnh vào đến Quảng Nam, Quảng Ngãi, Bình Định để thu thập các loại tư liệu lịch sử rồi giám định chúng bằng sự vận dụng kết hợp các phương pháp cổ kim, đông tây (phép khảo cứ đời Minh, Thanh kết hợp với phương pháp văn bản học hiện đại). Ông tham khảo kinh nghiệm nghiên cứu qua các công trình khoa học có giá trị của các học giả Pháp, Trung Quốc, Nhật Bản, nhất là những tác phẩm viết theo quan điểm mác xít của một số học giả Trung Quốc

như Quách Mạt Nhược, Lã Chấn Vũ,... Trên cơ sở đó, ông đã bắt đầu sự nghiệp sử học của mình bằng công việc dịch và chú giải *Phủ biên tạp lục* của Lê Quý Đôn và tiếp đến nghiên cứu cổ sử Việt Nam từ thời tiền sử, nguồn gốc dân tộc đến văn hóa Đông Sơn, kháng chiến chống Tần, nước Âu Lạc...

Với những tư liệu đã tích lũy từ nhiều năm cùng những suy ngẫm và một số bản thảo đã chuẩn bị, cập nhật thêm thông tin, tham khảo những công trình khoa học liên quan của nước ngoài, hoà bình vừa lập lại trên Miền Bắc, Đào Duy Anh đã hoàn chỉnh bản soạn thảo cũ và cho xuất bản hai bộ giáo trình *Lịch sử Việt Nam* (1956) và *Cổ sử Việt Nam* (1956). Ngay sau đó, ông bổ sung và viết lại thành *Lịch sử cổ đại Việt Nam* (1957) gồm 4 tập: Nguồn gốc dân tộc Việt Nam, Vấn đề An Dương Vương và nhà nước Âu Lạc, Văn hóa đồ đồng và trống đồng Lạc Việt, Giai đoạn quá độ sang chế độ phong kiến. Trong những năm 1957 - 1958, ông xuất bản tiếp *Vấn đề hình thành của dân tộc Việt Nam* (1957) và viết lại *Lịch sử Việt Nam từ nguồn gốc đến thế kỷ XIX* (2 tập, 1958). Thật hiếm thấy một chuyên gia chỉ mới hai năm đã hoàn thành và công bố dồn dập nhiều công trình khoa học đến như thế. Trong thời gian ngắn này, Giáo sư Đào Duy Anh còn ra sức xây dựng cơ sở tư liệu lâu dài cho khoa học Lịch sử. Ông tìm mua những thư tịch quý của Trung Quốc, thuê người sao chép những bộ sử và tư liệu

Hán Nôm của Việt Nam, thu thập những nguồn tư liệu nước ngoài viết về Việt Nam, có kế hoạch dịch những tư liệu cần thiết cho sinh viên tham khảo. Đó là chưa kể, Giáo sư Đào Duy Anh đã tham gia đào tạo 3 khóa sinh viên ở Trường Đại học Sư phạm Hà Nội và Đại học Tổng hợp Hà Nội (1954 - 1958). Sau này nhiều học trò của ông trở thành đại thụ của các ngành khoa học xã hội nhân văn nước ta. Như "tứ trụ lịch sử học" Đinh Xuân Lâm, Phan Huy Lê, Hà Văn Tấn, Trần Quốc Vượng; Các nhà ngôn ngữ học, nghiên cứu văn học tên tuổi Nguyễn Tài Cẩn, Phan Ngọc, Cao Xuân Hạo, Nguyễn Đình Chú, Đặng Thanh Lê,...

Năm 1958, Giáo sư Đào Duy Anh chuyển sang Bộ Giáo dục, rồi năm 1960 chuyển sang Viện Sử học. Từ đây, ông thôi công tác giảng dạy đại học và chuyên tâm vào một lĩnh vực phù hợp với điều kiện công tác mới mà vẫn không ngừng cố gắng hiến cho nền học thuật của đất nước. Theo sự phân công của Viện Sử học, ông đã hiệu đính và chú giải nhiều bộ sách quý đã dịch ra tiếng Việt như *Lịch triều hiến chương loại chí*, *Đại Nam thực lục*, *Phủ biên tạp lục*, *Đại Việt sử ký toàn thư*, *Đại Nam nhất thống chí*, *Binh thư yếu lược* và *Hồ trướng khu cơ*, *Gia Định thành thông chí*, *Nguyễn Trãi toàn tập*. Cũng trong thời gian này và sau khi nghỉ hưu (1965), ông biên soạn một số công trình như *Đất nước Việt Nam qua các đời* (1964), *Từ điển Truyện Kiều* (1965), *Chữ Nôm*,

nguồn gốc, cấu tạo và diễn biến (1975), dịch và chú giải *Khóa hư lục* (1974), *Sở từ* (1974), *Truyện Hoa Tiên* (1978), *Thơ chữ Hán Nguyễn Du* (1988), *Kinh Thi* (chưa xuất bản), *Đạo Đức kinh và học thuyết của Lão Tử* (chưa xuất bản). Cuối đời, ông viết tập hồi ký *Nhớ nghĩ chiều hôm* (viết xong 1974, xuất bản 1989). Trên chặng đường dài từ 1928 cho đến lúc đi vào cõi vĩnh hằng, ngày 1/4/1988 tại Hà Nội, Giáo sư Đào Duy Anh đã để lại một di sản đồ sộ với nhiều trước tác trên nhiều lĩnh vực từ Từ điển, Ngôn ngữ, Văn hóa, Văn học đến Sử học, Khảo cổ học, Văn bản học, Dân tộc học, Địa lý học lịch sử. Bao trùm lên tất cả, ông là một nhà sử học lớn, một nhà văn hóa lớn với những công trình nghiên cứu mang tính khai phá đặt nền tảng cho sự hình thành nền sử học và nền văn hóa học hiện đại Việt Nam. Ông là một học giả uyên bác có vốn tri thức mang tính bách khoa về khoa học xã hội - nhân văn và tinh thần lao động không biết mệt mỏi. Biểu thị của tài năng, niềm đam mê, hoài bão lớn, nghị lực phi thường trong nghiên cứu khoa học. Những viên đá tảng tri thức mà con chim tinh vệ Đào Duy Anh ném xuống biển học "không chìm mất tăm, đã tạo thành những cột mốc, đôi khi là những cột mốc đầu tiên, chỉ đường cho những người sau ra khơi". Một trong những học trò xuất sắc của Giáo sư Đào Duy Anh, Giáo sư Trần Quốc Vượng, bồi hồi nhớ lại: "Giáo sư Đào Duy Anh có mặt tại Trường Đại học Văn khoa từ khi thành

lập (năm 1945), rồi sau đó, tại Trường Dự bị Đại học ở Thanh Hóa (từ năm 1952) và Trường Đại học Văn khoa, Đại học Sư phạm Hà Nội và Đại học Tổng hợp Hà Nội (từ năm 1954 đến 1958). Ông là một trong những giáo sư có công xây dựng nền văn khoa tức nền khoa học xã hội - nhân văn, hiện đại của Nhà trường, của đất nước. Viết đến dòng kết thúc này, trước mắt tôi lại hiện lên hình ảnh người thầy kính mến vào những năm cuối đời với mái đầu bạc phơ, chòm râu trắng, vầng trán cao và khuôn mặt thông tuệ, nhân hậu hẳn in một cuộc đời lao động khoa học cần mẫn với biết bao gian truân. Dấu ấn và tấm gương Giáo sư Đào Duy Anh mãi mãi để lại trong tâm trí các thế hệ học trò và giới sử học là tinh thần tự học, tự nghiên cứu, là lòng hăng say tích lũy tri thức và không ngừng bổ sung, cập nhật, là ý thức tìm tòi, khám phá trong học thuật... Tôi không bao giờ quên được những buổi giảng bài của thầy Đào về lịch sử Việt Nam vào ban đêm tại sân đình hay sân nhà tư nhân ở vùng Cầu Kè, chợ Đu (Thọ Xuân, Thanh Hóa). Để tránh máy bay địch, chúng tôi học ban đêm, mỗi người một bàn xếp nhỏ với chiếc đèn dầu hỏa tự chế bằng lọ mực với tấm bìa che chỉ đủ ánh sáng để ghi chép. Thầy Đào ngồi trên ghế cao, không cần đèn, chậm rãi giảng bài bằng trí nhớ của mình. Học trò nhìn lên không thấy mặt thầy mà chỉ nghe giọng thầy qua lời giảng đều đều nhưng khúc chiết, sâu sắc. Năm 1954, tôi ra Hà Nội để học tiếp

năm thứ hai ban Sử - Địa, Trường Đại học Sư phạm. Năm 1956 sau khi tốt nghiệp, tôi được giữ lại làm trợ lý tại Bộ môn Cổ sử Việt Nam do Giáo sư Đào Duy Anh làm Chủ nhiệm (lúc bấy giờ quen gọi là Tổ Cổ sử) với chức Tổ trưởng. Tôi được vinh dự học với thầy và làm việc dưới sự hướng dẫn của thầy cho đến khi ông chuyển công tác sang Bộ Giáo dục (1958) rồi Viện Sử học (1960). Đó là chặng đường chập chững khi tôi bước vào nghề dạy Sử và viết Sử mà vai trò của người thầy hết sức quan trọng trong định hướng khoa học và hình thành phong cách cho cả cuộc đời khoa học.

Do những đóng góp lớn lao của mình, năm 2000, Giáo sư Đào Duy Anh được truy tặng *Giải thưởng Hồ Chí Minh về khoa học - công nghệ*. Nhưng cái gì cốt lõi làm nên một Đào Duy Anh như thế, khi xuất phát điểm chỉ với trình độ học vấn cơ sở rồi phải vào đời kiếm sống? Chính là *sự tự học, tự đào tạo theo nguyên lý vận động “vừa làm vừa học, làm để học, học để làm”*. Và cũng chính con đường này đã làm nên nhân cách khoa học lớn Đào Duy Anh. Bởi lẽ, vì làm việc như một nhu cầu tự thân, nên ông không màng danh cũng không cầu lợi. Những năm cuối đời, khi thấy sức khỏe không cho phép mình làm việc được nữa, Đào Duy Anh cho đi rất nhiều sách vở, bản thảo, kể cả những công trình ông đang viết dở. Ông chỉ nghĩ làm sao có ích cho mọi người mà không cần biết đến những trang bản

bản thảo đó trôi dạt đến những bờ bến nào, đã "hóa thân" vào những cuốn sách của ai. Mặt khác, do tự học, Đào Duy Anh học ở nhiều nguồn nên không bị các quyền uy nhà trường, học phiệt áp đặt, có thể tự mình làm thầy mình, hoặc tự mình làm học trò của tất cả mọi người, đối chiếu, lý giải những luận điểm tương đồng hoặc khác biệt để xây dựng cho mình một tư tưởng riêng, một bản lĩnh khoa học riêng.

Đó chính là bài học lớn Giáo sư Đào Duy Anh để lại cho hậu thế cùng những trước tác khoa học của ông. Hậu thế, nhất là tầng lớp học sinh, sinh viên, trí thức trẻ, đọc tác phẩm của ông để tích lũy tri thức, tăng thêm tình yêu đất nước, lòng tự hào dân tộc, nhìn vào cuộc đời ông để biết rằng dù không thuận lợi khi xuất phát nhưng bằng nỗ lực tự thân hoàn toàn có thể vươn tới đỉnh cao.

T Ự HỌC TRONG TÙ

Gia sư, Viện sĩ Trần Huy Liệu sinh năm 1901 tại làng Vân Cát, huyện Vụ Bản, tỉnh Nam Định, một làng quê nghèo, thuần hậu đã sản sinh ra những con người nổi tiếng như nhà toán học Lương Thế Vinh, nhạc sĩ Văn Cao, nhà ngoại giao Nguyễn Cơ Thạch. Gia đình ông vào loại có chữ trong vùng. Thân phụ là một ông đồ, anh ruột cũng là một nhà nho, tham gia phong trào Duy Tân. Trần Huy Liệu đã khổ luyện chữ Nho từ nhỏ, nhưng lớn lên gặp buổi khoa cử phong kiến bị bãi bỏ (ở Bắc Kỳ là sau khoa thi cuối cùng năm 1915, Trung Kỳ sau 1918, còn Nam Kỳ đã từ rất lâu - 1867), anh học trò Trần Huy Liệu đành "vứt bút lông đi vớ bút chì". Thời buổi "Thôi có ra gì cái chữ Nho/Ông nghề,

ông cống cũng nằm co" này, Trần Huy Liệu "không đi học làm thầy phán/Tối rượu sâm banh, sáng sữa bò", cũng không cam tâm ở lại chốn quê mùa, chịu cảnh "chân đất, mắt toét", ông lao ra chốn thị thành để được giao lưu rộng, thi thố tài năng, lập thân, lập nghiệp, tìm câu hỏi giải đáp cho cuộc đời. Thế tất, ban đầu Trần Huy Liệu theo con đường Phan Bội Châu, tiếp bước người anh, đến với học thuyết của Khang Hữu Vi, Lương Khải Siêu. Rồi sớm nhận ra tính "hữu danh vô thực" của nó, Trần Huy Liệu đánh đường vào Nam Kỳ. Mảnh đất thuộc địa này dù sao không khí cũng cởi mở hơn hai chế độ mà thực dân Pháp áp đặt cho Trung Kỳ, Bắc Kỳ. Ấy là vào năm 1924. Trần Huy Liệu vừa tự học, vì chỉ với vốn Hán học dẫu uyên thâm cũng không đủ để hoạt động thành công ở nơi này. Ông giao tiếp rộng rãi với các nhân vật nổi tiếng, lập đảng, ra nhóm, hô hào bảo vệ hai cụ Phan (Phan Chu Trinh, Phan Bội Châu), tiếp xúc với các tác phẩm của chủ nghĩa Tam Dân, chủ nghĩa Mác. Hết sức năng nổ nhưng thật sự chưa có định hướng tư tưởng gì rõ rệt. Chỉ tự nhiên, hồn nhiên một tinh thần, tình cảm yêu nước, ghét Tây mà thôi. Nổi bật nhất trong khoảng thời gian này của ông là hoạt động báo chí. Trần Huy Liệu cộng tác với các báo *Nông cổ Minh đàm*, *Rạng Đông*, làm Chủ bút tờ *Đông Pháp thời báo*. Ông nhanh chóng trở thành nhà báo tên tuổi, nhân vật quan trọng trong phong trào thanh niên trí thức tiểu tư sản có

đầu óc cách mạng, phần tử nguy hiểm đối với chính quyền thuộc địa.

Tháng 6 năm 1927, Trần Huy Liệu bị thực dân Pháp bắt tù mất mấy tháng vì có chân trong tổ chức yêu nước. Năm 1928, ông thành lập *Cường học thư xã*, chuyên xuất bản sách nhằm cổ vũ tinh thần yêu nước, nâng cao dân trí. Cũng năm ấy, ông gia nhập Việt Nam Quốc dân Đảng và tổ chức Đảng bộ ở Nam Kỳ. Đây là đảng phái chính trị của tầng lớp tiểu tư sản lớp trên và tư sản, thoát đầu là một tổ chức yêu nước, cách mạng dân tộc theo chủ nghĩa Tam Dân (Dân tộc độc lập, Dân quyền tự do, dân sinh hạnh phúc) của Đảng Quốc dân bên Trung Quốc mà lãnh tụ là Tôn Dật Tiên (Tôn Trung Sơn). Họ đã thành công trong việc đánh đổ triều đình phong kiến (nhà Thanh), thiết lập nước Trung Hoa dân quốc. Tác phẩm của Trần Huy Liệu thời kỳ này là các thiên phóng sự chính trị nổi tiếng như *Ngồi bút sắt*, *Một bầu tâm sự*, *Hiến thân vì nước*, *Ngục trung ký sự*, *Anh hùng yêu nước*, *Câu chuyện chung*. Nhiều thanh thiếu niên lứa tuổi 11 - 15 hồi ấy đã đọc sách, bài viết của Trần Huy Liệu và *Cường học thư xã*. Đại tướng Võ Nguyên Giáp sau này nhớ lại: "Và cũng chính lúc đó tôi đọc sách của *Cường học thư xã* của Trần Huy Liệu, trong đó có cuốn *Một bầu tâm sự*" (Bài phát biểu nhân kỷ niệm lần thứ 90 ngày sinh Trần Huy Liệu - theo *Xưa & Nay*, số 390/2010). Để rồi cùng với một số tác phẩm của

Nguyễn Ái Quốc, thơ văn Phan Bội Châu, ông được "giác ngộ yêu nước".

Tháng 8 năm 1928, Trần Huy Liệu bị thực dân Pháp bắt lần thứ hai, kết án 5 năm tù và đày ra Côn Đảo. Trong tù, do tiếp xúc với những người cộng sản, ông tiếp thu chủ nghĩa cộng sản, tuyên bố ly khai Quốc dân Đảng, tự nguyện đứng vào hàng ngũ những người cộng sản. Đại tướng Võ Nguyên Giáp đã phân tích những trường hợp như Trần Huy Liệu rất chính xác như sau: "anh phải qua bước trung gian là gia nhập Việt Nam Quốc dân Đảng. Theo tôi, những người thanh niên yêu nước bỗng bột có thể đến ngay với chủ nghĩa cộng sản còn những người chiến đấu, có nhận thức, yêu nước như anh Liệu thì đó là chuyện tất nhiên và lúc đó những tổ chức nào chống thực dân, cứu nước thì đều có thể gia nhập và đối với người yêu nước chân chính thì con đường tất yếu là đi đến chủ nghĩa cộng sản" (*Bđđ*). Năm 1935 Trần Huy Liệu ra tù và bị trục xuất về Bắc Kỳ. Tại Hà Nội, ông lao vào hoạt động trên con đường mà ở địa ngục Côn Đảo ông đã chọn. Nhóm cách mạng ông tham gia là nhóm "sống". Chính Đại tướng Võ Nguyên Giáp đã mang tài liệu Đông Dương Đại hội (do Đảng Cộng sản chủ trương khi Mặt trận Dân chủ khởi phát) từ Nam Kỳ ra chuyển cho ông. Sau đó cùng Võ Nguyên Giáp và 5 người nữa, ông thành lập nhóm "Comité de sept" (nhóm 7 người), hoạt động ở nhiều tờ báo

bằng tiếng Pháp tiến bộ công khai như *Le travail* (Lao động), *Notre voix* (Tiếng nói chúng ta), cùng được giao tổ chức Hội nghị báo giới Bắc Kỳ, rồi Võ Nguyên Giáp được bầu là Chủ tịch, Trần Huy Liệu làm Phó Chủ tịch Ủy ban báo chí Bắc Kỳ. Các ông được Đảng phân công hoạt động trên các tờ báo như *Tin tức*, *Đời nay*. Trần Huy Liệu được kết nạp vào Đảng Cộng sản Đông Dương năm 1936. Phong trào Mặt trận Dân chủ (1936 - 1939) bị đàn áp, năm 1941 ông lại bị bắt và bị đẩy qua các nhà tù Sơn La, Căng Bá Vân, Nghĩa Lộ.

Ở nhà tù Sơn La, ông đã cùng ông Xuân Thuỷ và nhiều đồng chí khác xuất bản báo *Suối Reo* nhằm tuyên truyền đường lối cách mạng của Đảng, giáo dục, cổ vũ đồng chí, đồng đội giữ vững ý chí chiến đấu. Vượt ngục Nghĩa Lộ sau ngày Nhật đảo chính Pháp (9/3/1945), Trần Huy Liệu lại lao vào hoạt động với bầu nhiệt huyết không vơi cạn. Khoảng thời gian đêm trước của Cách mạng tháng Tám đến giai đoạn đầu kháng chiến chống Pháp có thể nói là khoảng đời hào sảng nhất của ông.

Ngày 3 tháng 8 năm 1945, Trần Huy Liệu tham gia Đại hội Quốc dân Tân Trào và được Đại hội bầu làm Phó Chủ tịch Ủy ban Dân tộc giải phóng toàn quốc. Được giao viết bản *Quân lệnh số 1* và đại diện Ủy ban dự buổi xuất quân của *Việt Nam Tuyên truyền Giải phóng quân*. Một năm sau, ông vẫn còn đầy cảm xúc nhớ lại những giờ phút này. "Còn nhớ

đêm hôm ấy, trên cái gác nhà sàn, dưới ngọn đèn dầu trầu, tôi được đồng chí Văn (Đại tướng Võ Nguyên Giáp - NBS), Chủ tịch Ủy ban Khởi nghĩa, ủy cho việc thảo những bản quân lệnh, những bản hiệu triệu dân chúng, những bức thư dụ hàng và những bức thư tuyên chiến với quân đội Nhật. Giữa những luồng khói hắc của ngọn đèn, những con thiêu thân, con lấm tấm bay va tới tấp vào đầu, vào cổ, vào mặt tôi, những con muỗi vừa kêu vo ve vừa điếm vào tôi những mũi chích rùng mình, tôi vẫn cắm cúi viết một cách mê say, chữ viết mỗi lúc một thêm nguệch ngoạc và to dần mãi ra. Tôi không rõ người tráng sĩ đời xưa sống những lúc "nửa đêm hịch định hẹn ngày xuất chinh" thì khoái trá đến thế nào. Về phần tôi, tôi phải nói ngay là: tôi sung sướng lắm. Thật thế, từ thừa ra đời đến giờ, tôi đã phải sống luôn những giây, phút, giờ, ngày, tháng, năm của một tên dân mất nước đã từng ném no chán những khổ nhục, tức bực, khó chịu của một tên dân mất nước, đã từng vấp từ những thất bại này đến thất bại nọ, chuyển qua từ nhà tù này sang nhà tù khác để được sống đến ngày mà cả một dân tộc vùng dậy, đánh đuổi quân thù, lại chính mình lại được thét ra những lời chữ quyết liệt nhất, thiêng liêng nhất, trong giờ phút vinh quang của tổ quốc thì còn gì sung sướng hơn, phấn khởi hơn. Tôi lại phải nói thêm rằng: nếu tôi không phải là người dân mất nước thì đâu có được hưởng cái giờ phút sung sướng phấn khởi ấy?

Hơn trước, nếu tôi từ trước không chứa đầy những phần uất, đau đớn thì đâu có cảm được thấy những sung sướng, phấn khởi lên đến tột bậc ấy.

...Giờ xuất phát đã đến.

Bài Tiến quân ca vang lên.

Đồng chí Văn hôm nay là cả linh hồn khởi nghĩa. Tôi không ngờ cái người "Bạch diện giáo sư" năm trước, nhờ chí phấn đấu và hoàn cảnh nung đúc, hôm nay đã là một Thống soái cầm quân. Sau khi nghe Quân lệnh của đồng chí Văn cả một rừng nắm tay gân guốc giơ lên thề. Tôi được dịp lặng nhìn những nét mặt cương quyết và tin tưởng của các bạn trong hàng ngũ. Tôi thấy rừng mình và muốn khóc... Sau những tiếng hô khẩu hiệu, bộ đội rầm rộ kéo đi, đã khuất vào mé núi, những tiếng "đường vinh quang xây xác quân thù" vẫn vang dội vào hốc cây vách đá, rung động đến cực độ bộ thần kinh hệ của tôi" (Theo *Xua & Nay*, đd).

Tổng Khởi nghĩa thắng lợi, Bác Hồ là Chủ tịch Chính phủ lâm thời, ông Trần Huy Liệu được cử giữ chức Phó Chủ tịch kiêm Bộ trưởng Bộ Tuyên truyền. Ngày 30 tháng 8 năm 1945, ông cùng các ông Nguyễn Lương Bằng, Cù Huy Cận thay mặt Chính phủ vào Huế chấp nhận sự thoái vị của vua Bảo Đại. Sau đó ông lần lượt đảm nhiệm những chức vụ Cục trưởng Cục Chính trị trong Quân sự uỷ viên Hội, Bí thư Tổng bộ Việt Minh, Chủ tịch Hội Văn hoá cứu quốc.

Năm 1953, Trần Huy Liệu được cử làm Trưởng ban Văn - Sử - Địa, một tổ chức chỉ đạo và nghiên cứu khoa học xã hội và nhân văn đầu tiên của nước Việt Nam dân chủ cộng hoà. Đó là tổ chức tiền thân của Viện Khoa học Xã hội hiện nay (trước đó là Ủy ban Khoa học Xã hội, rồi Trung tâm Khoa học Xã hội và Nhân văn Quốc gia). Viện Sử học được thành lập năm 1959, ông là Viện trưởng. Là người sáng lập và là Hội trưởng đầu tiên của Hội Khoa học lịch sử nước ta (năm 1966).

Theo Giáo sư - Nhà giáo nhân dân Phan Huy Lê, Chủ tịch Hội Khoa học lịch sử hiện nay, "Nền sử học hiện đại ra đời sau thắng lợi của Cách mạng tháng Tám với một đặc điểm nổi bật là những nhà trí thức cách mạng đã từng tham gia lãnh đạo cách mạng, góp phần cùng toàn dân sáng tạo ra lịch sử hiện đại Việt Nam chính là những nhà sử học mác-xít đầu tiên nghiên cứu và ghi chép lại những trang sử cách mạng đó, những người đi đầu trong sự nghiệp xây dựng nền sử học hiện đại Việt Nam. Giáo sư - Viện sĩ Trần Huy Liệu cùng với Giáo sư - Viện sĩ Nguyễn Khánh Toàn, Giáo sư Đào Duy Anh, Giáo sư Hoàng Xuân Hãn, Giáo sư Phạm Huy Thông và Đại tướng Võ Nguyên Giáp, Giáo sư - Nhà giáo nhân dân Trần Văn Giàu... là những nhà sử học khai sáng, những sử gia bậc thầy, bậc đàn anh của giới sử học Việt Nam. Về phương diện sử học, Giáo sư - Viện sĩ Trần Huy Liệu là một chuyên gia hàng đầu về lịch sử cận

- hiện đại Việt Nam với nhiều công trình thu thập tư liệu và chuyên khảo lỗi lạc”.

Ngày 28 - 7 - 1969 Giáo sư - Viện sĩ Trần Huy Liệu mất tại Hà Nội, thọ 68 tuổi. Năm 1996 ông được truy tặng Giải thưởng Hồ Chí Minh.

Đặc điểm tiêu biểu nhất trong cuộc đời nhà sử học bậc thầy này là tự học thành tài mà thời gian tự học quan trọng nhất lại là tự học trong tù. Bởi lẽ xét cho cùng, sau những năm tháng hoa niên (đến năm 16 tuổi) ngồi trên ghế “lớp học thầy đồ” không thành do thời cuộc, Trần Huy Liệu đã lao vào trường hoạt động, không qua bất kỳ trường lớp chính quy thực sự nào nữa. Và sự “tự học trong tù” này chủ yếu trong nhà tù Côn Đảo.

Côn Đảo là tên một quần đảo ngoài khơi, hiện nay thuộc tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu. Gồm nhiều hòn đảo, trong đó đảo Côn Lôn (Côn Sơn) lớn nhất - 51,52km..., dùng làm tên gọi chung. Ngoài ra có các đảo Hòn Côn Lôn Nhỏ, Hòn Bảy Cạnh, Hòn Cau, Hòn Bông Lan, Hòn Vung, Hòn Ngọc, Hòn Trứng, Hòn Tài Lớn, Hòn Tài Nhỏ, Hòn Trác Lớn, Hòn Trác Nhỏ, Hòn Tre Lớn, Hòn Tre Nhỏ, Hòn Anh, Hòn Em. Tên Côn Đảo có nguồn gốc Mã Lai từ chữ “Pulau Kundur” nghĩa là “Hòn Bì”. Sử Việt gọi là đảo “Côn Lôn” - Côn Đảo, Côn Sơn hoặc Côn Nôn. Người Âu Châu phiên âm là “Poulo Condor”. Năm 1977, Quốc hội quyết định tên gọi chính thức là Côn Đảo. Côn Đảo có cùng một kinh độ với Thành phố Hồ Chí Minh (106°36') và cùng một

vĩ độ với tỉnh Cà Mau (8°36'), nằm ở vị trí thuận lợi trên đường hàng hải nối liền Âu - Á, gần như trung tâm cách đều thủ đô các nước láng giềng trong cộng đồng ASEAN. Vì vậy được người phương Tây biết đến rất sớm. Năm 1294 đoàn thuyền của nhà thám hiểm người Ý Máccô Pôlô, gồm 14 chiếc trên đường từ Trung Hoa về nước bị một cơn bão nhấn chìm mất 8 chiếc, số còn lại đã dạt vào trú tại Côn Đảo. Từ thế kỷ XV, XVI có rất nhiều đoàn du hành của châu Âu ghé qua. Cuối thế kỷ XVII, đầu thế kỷ XVIII, nhiều lần các công ty của Anh, Pháp cho người tới Côn Đảo điều tra, dò xét tình hình mọi mặt với dụng ý xâm chiếm. Năm 1702, năm thứ 12 đời Chúa Nguyễn Phúc Chu, Allen Catchpote, Giám đốc Công ty Đông - Ấn của Anh đã trực tiếp chỉ huy đổ quân chiếm Côn Đảo. Chúng xây dựng pháo đài, cột cờ và giao lính đánh thuê Mã Lai canh giữ. Chúa Nguyễn cho người ra đảo trá hàng, vận động lính Mã Lai làm binh biến, đánh đuổi thực dân Anh, giành lại chủ quyền (ngày 3 tháng 2 năm 1705). Ngày 28 tháng 11 năm 1783, Pigneau de Béhaine (Bá Đa Lộc), trong chuyến đem hoàng tử Cảnh và vương ấn của Chúa Nguyễn Ánh về Pháp, tự đứng ra đại diện Nguyễn Ánh, ký với Bá tước De Mantmarin, đại diện của vua Pháp Louis XVI, Hiệp ước Versailles. Đó là văn kiện đầu tiên của nhà Nguyễn nhượng cho Pháp chủ quyền cửa biển Đà Nẵng và quần đảo Côn Lôn. Đổi lại, Pháp giúp Nguyễn Ánh 4 tàu chiến,

1200 lính, 200 pháo thủ, 250 người lính Phi để chống nhà Tây Sơn. Tương truyền, trong đợt thứ 3 bị Tây Sơn truy sát, Nguyễn Ánh đã trốn ra Côn Lôn, tị nạn mấy tháng trời. Một cuộc tình duyên giữa Nguyễn Ánh và cô gái đảo tên Yến cũng tại đây. Năm 1802, khi lập nên nhà Nguyễn, lấy niên hiệu là Gia Long, Nguyễn Ánh đã phong bà làm *phi*. Nhưng con trai, tên là *Cải* chết sớm nên bà phi thất sủng. Dân gian mới có câu ca: "*Gió đưa cây cải về trời/Rau răm ở lại chịu lời đắng cay*". Hiện nay trên đảo Côn Sơn có một ngọn núi cao gọi là núi Chúa; đền thờ Hoàng Phi Yến thì ở làng An Hải và miếu Cựu thờ Hoàng tử Cải tại làng Cỏ Ống. Ngày 1 tháng 9 năm 1858, Pháp tấn công Đà Nẵng chiếm đóng bán đảo Sơn Trà, chuẩn bị đánh Huế. Tháng 4 năm 1861, Pháp đánh chiếm Định Tường. Chính trong thời gian này, Pháp khẩn cấp chiếm đóng Côn Đảo vì sợ Anh chiếm mất vị trí chiến lược quan trọng này. Ngày 28 tháng 11 năm 1861, Thủy sư đô đốc Bô nan hạ lệnh cho thông báo hạm Nốt za ga ray xâm chiếm. Không bao lâu, trung úy hải quân Lơ pe Xê bát chiên Ni cô lát Joa chim lập biên bản "Tuyên cáo chủ quyền" của Pháp tại Côn Đảo. Ngày 14 tháng 1 năm 1862, chúng dựng trạm hải đăng. Ngày 1 tháng 2 năm 1862, Bô nan ký nghị định thành lập nhà tù Côn Đảo. Thoạt đầu chỉ có 1 khu trại giam - "banh" (*bagne*), gồm nhiều "khám" (phòng giam). Năm 1917, "banh" II được khởi công xây dựng, đưa vào

sử dụng năm 1928. Năm 1939, xây xong "banh" III, đến 1944, xây thêm "banh" phụ và hai dãy "chuồng cọp". Ngoài ra còn "hầm" lưu đày tù ngoan cố hoặc tiếp tục phạm "tội"; "sở" để người tù án nhẹ làm khổ sai. Thời Mỹ - Ngụy, chúng xây thêm 4 "banh" nữa. Tổng lại, "thị trấn nhà tù Côn Đảo" có 8 trại, 6 dãy "chuồng cọp", 45 xà lim cùng hàng chục "sở" tù. Từ đó đến ngày 1 tháng 5 năm 1975, được giải phóng, trong suốt 113 năm, Côn Đảo trở thành "địa ngục trần gian" với các trại giam càng ngày càng nhiều, những xà lim cấm cố, "chuồng cọp, chuồng bò, hầm xay lúa" nghiệt ngã, tàn khốc, để các chính quyền thực dân - đế quốc Pháp, Mỹ và tay sai giam giữ những người yêu nước và cách mạng - tù chính trị Việt Nam. Ngay dưới thời Pháp thuộc đã có câu ca: *"Côn Lôn đi dễ khó về/Già đi bỏ xác, trai về nắm xương"*. Nhưng nơi đây cũng chính là lò lửa thử thách lòng yêu nước, trường đào tạo, đào luyện cán bộ làm cách mạng. Nhiều lãnh tụ Duy Tân như Phan Chu Trinh, Ngô Đức Kế, Huỳnh Thúc Kháng, những thế hệ lãnh tụ kiệt xuất của Đảng Cộng sản như Lê Hồng Phong, Tôn Đức Thắng, Lê Duẩn, Phạm Văn Đồng cùng bao chiến sĩ trẻ tuổi như Võ Thị Sáu đều qua nhà tù - trường học Côn Đảo. Hơn hai vạn người con ưu tú của dân tộc ta đã vĩnh viễn nằm lại các nghĩa trang Hàng Keo, Hàng Dương để đổi lấy đất nước thống nhất, độc lập, hòa bình, dân chủ, ngày càng giàu mạnh hôm nay.

Hiện tại, Côn Đảo là 1 trong 21 khu du lịch quốc gia, đang trên đường xây dựng thành "một khu du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, lịch sử, văn hóa chất lượng cao", được du khách đánh giá là thiên đường của nghỉ dưỡng và khám phá thiên nhiên (rừng và biển). Côn Đảo vừa được tạp chí du lịch nổi tiếng thế giới *Lonely Planet* (Anh) bầu chọn là 1 trong 10 hòn đảo bí ẩn và tốt nhất thế giới năm 2011.

Trần Huy Liệu bị giam cầm ở nhà tù Côn Đảo từ 1929 đến 1934. Và chính ông đã khẳng định (bài được tạp chí *Xưa & Nay* đăng lại trong số 356, tháng 5 năm 2010): "Một khi nói người cộng sản đã biến nhà tù thành trường học, thành lò đào tạo cán bộ thì dưới thời thuộc Pháp, nhà tù Côn Lôn trong những năm 1931 - 1937 đã biểu hiện cụ thể nhất. May mắn thay cho tôi đã được là người học trò nhỏ trong cái trường học vĩ đại ấy!".

Trong những khám tù chật chội, hôi thối kinh khủng, những người tù cộng sản đủ mọi tầng lớp, trình độ đã tổ chức được các lớp học văn hoá, ngoại ngữ, huấn luyện cách mạng từ lý luận đến công tác. Sách giáo khoa là bộ *Tư bản luận* của Các Mác, *Lênin toàn tập*, sách về kinh tế chính trị học, duy vật lịch sử, triết học duy vật, từ điển và các sách quý khác. Có cả một số báo chí, ngay tờ báo chữ Pháp *La déppêcheindochinoise* (Điện tín Đông Dương) xuất bản hàng ngày ở Sài Gòn cũng đều đặn được chuyển vào khám tù. Đó là cả một kỳ công, thể hiện

trí thông minh, đầu óc cũng như cách tổ chức xuất sắc của người tù. Trước tiên, xuất phát từ nguyên lý tư tưởng đúng đắn. Ông Trần Huy Liệu nói rõ điều này: "Đời sống của người tù cách mạng ở trong tù của địch, về tinh thần thì không để cho những cửa kín tường cao giam hãm mình được; về tổ chức thì phải làm sao thông được với ngoài, không thể sống một cách cô độc". Từ đây, nhiệm vụ tối quan trọng được đặt ra là phải "đánh thông một con đường giao thông gắn liền với đời sống và hoạt động cách mạng của tù chính trị... Kẻ thù của cách mạng đày những chiến sĩ cách mạng ra một hòn đảo cách xa với đất liền, rồi lại nhét vào một xó nhà tù, chủ ý của chúng là định hãm những người chính trị phạm vào cảnh mù tịt, mòn mỏi. Đánh thông được ra ngoài, những chiến sĩ cách mạng đã đánh thắng địch và mở một phương trời rộng rãi". Hồi ấy, nối Côn Đảo với đất liền chỉ bằng một phương tiện là tàu Hác-măng-Rút-xô. Mỗi tuần, vào sáng thứ hai, con tàu trắng này (vì nó sơn màu trắng) từ Sài Gòn ra cặp bến Côn Đảo rồi đi Xanh-ga-po, khi từ Xanh-ga-po về Sài Gòn lại ghé qua một lần nữa. Tàu chuyển cho Côn Đảo mọi thứ cần thiết, từ nhu yếu phẩm đến sách, báo công văn, giấy tờ hành chính,... và chuyển các thư Côn Đảo gửi hoặc yêu cầu về đất liền. Nguồn sách, báo học tập được tích tụ, bổ sung bởi chính con tàu cai trị này.

Nhưng cách nào để nguồn sách báo ấy đến tay người tù? Bằng một con đường mà người thường khó

tưởng tượng nổi. Lại nói, mọi khám tù đều được bịt kín chỉ hở một lỗ cầu tiêu ở góc nhà. Nó không phải chỉ để cho tù nhân bài tiết hàng ngày xuống chiếc thùng mà nó còn là "cơ quan giao thông để tiếp thu hay phát đi những vật phẩm kinh tế, văn hoá..., trong đó chủ yếu là thư từ, giấy bút, sách báo... ". Theo lệ thường, mỗi ngày vào khoảng năm giờ sáng, tên gác ngục (người Pháp), kèm theo một người lính mã tà (cách gọi của tù nhân đối với lính người Việt), mở cửa khám cho những người tù làm nhà bếp và việc quét dọn ra làm việc. Khung cảnh khá nhộn nhịp. Dưới ánh sáng mờ của đèn điện, người chạy đi chạy lại như "đèn kéo quân". Gác ngục thường đứng ru rú một chỗ, thuốc lá phì phèo. Thửa lúc lộn xộn ấy, anh phụ trách giao thông cầm chổi quét thọc vào cầu tiêu lấy "bưu phẩm" từ trong chuyển đi theo một tín hiệu đã định rõ là keng keng mấy tiếng vào thùng đựng phân. Sau khi đã đi vòng quanh các khám tù theo "cửa sau" rồi, người phụ trách giao thông giấu bưu phẩm vào trong người, quét theo đường mương đến chỗ gằm cống thông sang "banh" I, chờ chuyển cho người giao thông ở bên kia bức tường. Công việc này phải rất thận trọng, đúng với thời khắc đã định. Những người tù giao thông đều không có đồng hồ, họ đã lợi dụng việc, cứ mười lăm phút bọn coi ngục gõ keng một lần để có thể gặp nhau đúng hẹn ở hai bên đầu cống. Để phòng ngừa bất trắc có thể xảy ra như lúc ấy, bên kia tường có bọn coi ngục đứng

gần hay sự cơ đã tiết lộ, người giao thông phải làm đúng ám hiệu đã định, ví dụ cầm chiếc chổi quét gỗ vào tường mấy tiếng và được bên kia hưởng ứng rồi thì qua gầm cống, đôi bên mới trao gói gói bưu kiện cho nhau, nhân tiện bắt tay nhau chúc mừng thắng lợi. Hai người phụ trách giao thông hàng ngày, trừ phiên bất thường, liên lạc với nhau như thế, suốt đời cũng không thấy mặt nhau, không biết tên thật của nhau nên mọi bí mật nhân thân đều rất đảm bảo. Những chỉ thị công văn viết bằng mật mã, những sách báo lưu hành trong nhà tù cho cả đến những bức thư tâm tình đều được chuyển đi trót lọt. Những bưu kiện từ ngoài cũng qua con đường này lọt vào các khám tù. Cứ thế, những tin tức nóng hổi của phong trào cách mạng, những ánh sáng của văn hoá, những thông tin từ trong các khám tù chính trị vượt qua cửa kín, tường cao, trước mặt bọn gác tù, từ ban II chuyển sang ban I, đến những tổ chức của tù chính trị, toả ra các công sở ở quần đảo Côn Lôn: nhà thương, trường học, văn phòng giám đốc, bưu cục, kho bạc, vô tuyến điện, trại lính Tây, sở lưới,... Những bưu kiện ấy còn có thể qua tay những người làm vận tải, đến với lao động của tàu Hác-măng Rút-xô, về đất liền để nhận sự chỉ đạo, lãnh đạo của cấp ủy Đảng, biến thành các tài liệu tuyên truyền, đấu tranh cách mạng.

Tài liệu, sách, báo,... lập tức được nhập ngay vào các tủ sách, thư viện của khám. Mọi người